

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HS-ST
Ngày 05-10-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tiến;

Ông Võ Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Hội và ông Nguyễn Ngọc Ân - Kiểm sát viên

Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 19/2018/TLST-HS ngày 06 tháng 9 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 9 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo thứ nhất: Lê Thanh G, sinh năm 1981 tại khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 8/12; con ông: Lê Hoà T và bà: Nguyễn Thị R; chồng: Phạm Tuấn T3; con: 01 người; Tiền án, tiền sự: Không. Ngày bắt tạm giam ngày 07/8/2015. Thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cho bảo lãnh ngày 26/02/2016;

2. Bị cáo thứ hai: Phan Thu Th, sinh năm 1979 tại ấp Q, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Khóm 8, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 02/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Con ông Phan Văn P (chết) và bà: Nguyễn Thị U (chết); Chồng: Nguyễn Văn D (đã ly hôn); Con 01 người sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Khởi tố, cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 30/3/2015.

3. Bị cáo thứ ba: Thái Văn Q, sinh năm 1979 tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 04/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Thái Văn B và bà: Huỳnh Thị L; Vợ: Dư Ngọc Y; Con 03 người; Tiền án: Không; Tiền sự: 01 tiền sự, bị Công an huyện Năm Căn xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc trái phép (đá gà) theo Quyết định số 89/QĐ-XPVP ngày 17/01/2017; Khởi tố, cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 30/3/2015.

4. Bị cáo thứ tư: Trần Kim T1, sinh năm 1988 tại khóm 7, thị trấn N, huyện N, , tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Hoàng D và bà: Nguyễn Hồng H; chồng: Nguyễn Văn T (đã ly hôn); Con 01 người; Tiền sự: Không; Tiền án: 01 tiền án, tại bản án phúc thẩm số 182 ngày 06/9/2012 Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xử phạt Trần Kim T1 01 năm tù về hai tội “Đánh bạc” và “Tổ chức đánh bạc”, ngày 21/4/2016 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù. Khởi tố, cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 18/9/2015.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thanh G: Luật sư Quách Trọng P của văn phòng luật sư Trọng Trí thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, và luật sư Lê Minh C của văn phòng luật sư Lê Minh C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau. (02 luật sư có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Hoà T2, sinh năm 1952; Địa chỉ: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt)

2. Anh Đoái Công L (tên gọi khác: Lý B), sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người làm chứng: Anh Lê Tuấn T3, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khóm C, thị trấn N, huyện N, , tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 14 giờ ngày 01/02/2015, Thái Văn Q cùng với hai người bạn tên Bình, Xía (không rõ họ, địa chỉ) đến quán Karaoke Bảo Duy do Trần Kim T1 làm chủ để nhậu. Trong lúc nhậu có tiếp viên Phan Thu Th phục vụ Q ở phòng số 4, Q hỏi Th “*có biết chỗ nào bán số đề ăn tiền hay không chỉ giùm để Q mua*” thì Th hỏi Q mua nhiều hay không. Q nói mua khoảng từ 10 triệu đến 20 triệu đồng.

Do Th có chơi hội với Lê Thanh G, biết G có bán số đề nên Th ra khỏi phòng, dùng điện thoại của Th số 01239.430.382 gọi cho G số 0947.544.463 “lúc 15 giờ 02 phút” hỏi có đồng ý bán số đề hay không thì G hỏi Th người mua quen hay lạ, Th trả lời là Q có đến nhậu vài lần thì G nói nếu mua tiền mặt thì nhận rồi nhấn các con số mà Q mua qua cho G. Th và G thỏa thuận nếu người mua số được 1.500.000 đồng thì Th được nhận tiền “huê hồng” là 20.000 đồng. Th đem giấy, viết vào phòng kêu Q đọc các con số đề và số tiền mua để Th ghi ra giấy. Ghi xong, Th nhấn tin cho G “lúc 15 giờ 18 phút” và điện cho G “lúc 15 giờ 20 phút” để đọc các con số đề và số tiền mua cho G ghi âm lưu lại. G nhấn tin lại cho Th “lúc 15 giờ 27 phút” nội dung giống như Th đã gọi cho G để xác nhận không phát sinh việc mua thêm những con số mới. G tiếp tục điện cho Th “lúc 15 giờ 31 phút” kêu Th nhờ Trần Kim T1 xem giùm các con số đề và số tiền Th nhấn tin cho G đúng hay không, nếu đúng thì G đồng ý bán.

Nghe vậy, T1 điện cho G “lúc 16 giờ 01 phút” thì G nhờ T1 xem giùm người khách mua số đề của Th là quen hay lạ do Th có điện cho G nói có người mua số đề với số tiền lớn thì T1 trả lời không quen, lúc này có ra hỏi mua số nhưng T1 không có bán. G tiếp tục nhờ T1 xem giùm tin nhắn của Th gửi cho G với nội dung gồm các con số đề và số tiền mua mỗi con có đúng hay không thì T1 đồng ý. Sau đó, G điện cho Th “lúc 16 giờ 17 phút” nói với Th tổng số tiền mua số đề là 21.700.000 đồng và ông Lê Hòa T2 (cha G) sẽ đến gặp Th để lấy tiền. Lúc này, Th ra quầy tiếp tân nhờ T1 ghi nội dung tin nhắn mua bán số đề trong điện thoại của Th ra giấy giùm để Th lưu lại đối chiếu khi có kết quả xổ số. T1 xem xong thì điện cho G “lúc 16 giờ 18 phút” xác nhận tin nhắn Th gọi cho G là đúng và ghi các con số đề và số tiền mua trong điện thoại ra giấy cho Th.

Lúc “16 giờ 12 phút” G điện cho ông Lê Hòa T2 (cha G) số 0939.237.919 nhờ đến quán Karaoke Bảo Duy gặp Th để nhận tiền. Ông T2 đến quán Bảo Duy nên Th vào phòng kêu Q đưa số tiền 21.700.000 đồng để giao cho ông T2. Th ra gặp ông T2, nhưng do đông khách nên Th nhờ Đoái Công L đếm tiền và đưa cho ông T2. Ông T2 nhận tiền từ L thì đếm lại đủ 21.700.000 đồng.

Sau khi có kết quả xổ số kiến thiết đài Đà Lạt – Lâm Đồng, Q trúng lô “207” nên khoảng 17 giờ, Q đến quán Bảo Duy gặp Th để nhận tiền thì Th cho biết là mua số đề của G. Q cùng Th đến nhà G để lấy tiền trúng số nhưng nhà đóng cửa không gặp G mà gặp ông T2 thì ông T2 kêu Q và Th vào nhà của ông T2 để thương lượng trả lại tiền mua số đề là 21.700.000 đồng nhưng Q không đồng ý. Lúc này, Q và Th cự cãi với nhau gây mất trật tự thì anh Phạm Tuấn T3 (chồng G) điện thoại báo Công an lập biên bản và thu giữ tang vật gồm:

- Một tờ giấy có ghi chữ và các con số (do Th cất trong người);
- Một điện thoại di động hiệu Sky, cảm ứng màu đen, sim số 1239.430.382 (tài sản của Th);
- Một điện thoại hiệu Iphone 4, màu trắng (tài sản của Q).

Quá trình điều tra thể hiện các bị cáo tham gia đánh bạc dưới hình thức mua bán số đề (số lô) ăn tiền ngày 01/02/2015 thì bị bắt quả tang. Q mua số lô hai

con số và ba con số. Đối với “số lô 03 con”, người chơi mua 03 con số cuối, nếu mua 1.000 đồng phải trả 15.000 đồng/18 lô số, trúng được chung 550.000 đồng.

Qua đối chiếu kết quả xổ số kiến thiết đài Đà Lạt – Lâm Đồng ngày 01/02/2015 thì Thái Văn Q trúng được 02 lô số “207” tại giải tư và giải đặc biệt, như sau:

Số lô “207” mua 300.000 đồng, trúng 02 lô, nhân theo tỷ lệ: 02 lô x 300.000 đồng/lô x 550.000 đồng = 330.000.000 đồng.

Do đó, tổng số tiền đánh bạc của các bị cáo được xác định là 330.000.000 đồng + 21.700.000 đồng = 351.700.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 08/KSĐT-TA ngày 16/02/2016 Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn truy tố đối với các bị cáo Lê Thanh G, Phan Thu Th, Thái Văn Q và Trần Kim T1 về tội “Đánh bạc” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Mặc dù tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Lê Thanh G không thừa nhận hành vi phạm tội đánh bạc nhưng quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Phan Thu Th, Thái Văn Q, Trần Kim T1 đã khai nhận phù hợp với chứng cứ thu giữ được như: Phơi số đề do bị cáo T1 ghi, các tin nhắn đi và đến trên máy của bị cáo Th phù hợp với kết quả tra cứu cuộc gọi, tin nhắn giữa các số thuê bao 01239.430.382, 0947.544.463, 0917.667.199. Lời chối tội của bị cáo G là không có căn cứ, chính bị cáo G là người sử dụng số máy 0947.544.463 và dùng để giao dịch bán số đề. Hành vi của các bị cáo G, T1, Q, Th có đủ yếu tố cấu thành tội đánh bạc. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đề nghị tuyên bố các bị cáo Lê Thanh G, Phan Thu Th, Thái Văn Q và Trần Kim T1 về tội “Đánh bạc”; Xử phạt bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Trần Kim T1 từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù; Phạt bổ sung đối với bị cáo G số tiền 10.000.000 đồng; Phạt bị cáo Phan Thu Th 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù. Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 điện thoại Sky cùng sim số 01239.430.382 của bị cáo Th và số tiền thu lợi bất chính 351.700.000 đồng từ bị cáo G.

- Bị cáo G cho rằng không phạm tội và kêu oan.

- Các bị cáo Q, Th và T1 đồng ý với nội dung bản cáo trạng, cả ba bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Luật sư P tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo G không phạm tội đánh bạc vì việc truy tố không có căn cứ, buộc tội bị cáo G chỉ dựa trên lời khai của các bị cáo khác, trái với nguyên tắc suy đoán vô tội của pháp luật hình sự; không có chứng cứ chứng minh số điện thoại bán số đề là của bị cáo G; chưa chứng minh được việc ông T2 có nhận số tiền 21.700.000 đồng.

- Luật sư C tranh luận: Việc truy tố bị cáo G là đầu vụ, phạm tội đánh bạc là không đúng quy định pháp luật, quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo G

đều kêu oan, quá trình khởi tố, truy tố của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát huyện Năm Căn đã tước quyền khiếu nại của bị cáo G. Hội đồng xét xử ngày 17/5/2018 hoãn phiên tòa để điều tra bổ sung, Tòa án thụ lý lại và phân công Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa vi phạm khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự. Việc truy tố trọng cung hơn trọng chứng cứ. Về số tiền đánh bạc 21,7 triệu đồng là ai nhận vẫn chưa được làm rõ, nếu xét về mặt hưởng lợi thì ông T2 là người có liên quan, việc tách ông T2 ra điều tra xác minh là sai vì có liên quan trực tiếp đến vụ án, việc tách ra như vậy không đúng quy định pháp luật; Qua tra cứu số điện thoại thì ông T2, anh T3, anh C có liên lạc với số máy 0947.544.463, nhưng chưa chứng minh được số máy này là của bị cáo G thì không được suy luận bất lợi cho bị cáo G. Như vậy, chưa có một chứng cứ nào chứng minh được bị cáo G phạm tội trong vụ án này, đề nghị tuyên bị cáo G không phạm tội đánh bạc.

- Ông Lê Hoà T2 trình bày: Ông T2 không thừa nhận đã nhận số tiền 21.700.000 đồng, ông chỉ nhận tiền đóng hụi của Th là 1.600.000 đồng.

- Anh Đoái Công L trình bày: Anh L xác nhận có nhận tiền từ bị cáo Th, sau khi kiểm đếm đúng số tiền 21.700.000 đồng thì giao lại trực tiếp cho ông T2.

- Anh Lê Tuấn T3 trình bày: Ngày 01/02/2015 anh T3 đi Cà Mau thì bị cáo G có điện thoại nhờ anh T3 hốt thuốc giùm trị bệnh gan, khi đi về đến nhà thì anh T3 gặp bị cáo G đang ở trong nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Năm Căn, Điều tra viên, Viện kiểm sát huyện Năm Căn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến và khiếu nại gì. Đối với luật sư bào chữa cho bị cáo G (Luật sư Lê Minh C) ý kiến quá trình khởi tố, truy tố của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát huyện Năm Căn đã tước quyền khiếu nại của bị cáo G; việc thay đổi Thẩm phán chủ tọa phải do Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định và đồng thời tại phiên tòa yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa.

Nhận thấy, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án thì trong suốt quá trình điều tra và truy tố bị cáo G không có đơn khiếu nại các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 44, 49 và 53 của Bộ luật hình sự nên yêu cầu của Luật sư không được chấp nhận. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Nhận định về tội danh: Qua xem xét toàn bộ những chứng cứ và lời trình bày của các bị cáo tại phiên tòa, thể hiện:

+ Lời khai của bị cáo Phan Thu Th: Vào khoảng 14 giờ 30 phút ngày 01/02/2015, Q đến quán Bảo Duy nhậu (do T1 làm chủ), Q hỏi Th biết chỗ nào bán số đề chỉ cho Q mua từ 10 triệu đến 20 triệu đồng.

Th có chơi hụi của G làm chủ, biết G bán số đề nên Th ra khỏi phòng (lúc này là 15 giờ 02 phút) dùng số điện thoại của Th là 01239.430.382 gọi cho G số 0947.544.463 để báo có người mua số, G hỏi Th người mua quen hay lạ thì Th trả lời Q có đến quán nhậu vài lần, G nói nếu mua tiền mặt thì bán và nhấn tin các con số Q mua qua máy điện thoại cho G và đồng thời kêu Th nhờ T1 xem giùm tin nhắn và xác nhận đúng thì G đồng ý bán.

Sau đó Th đem giấy viết vào phòng, Th kêu Q đọc các số và số tiền cần mua để Th viết ra giấy. Lúc 15 giờ 18 phút Th nhấn tin cho G. Th nhờ T1 ghi lại các con số mà Q mua ra tờ giấy để Th giao cho Q. Sau đó Th điện cho G lúc 15 giờ 20 phút để báo các con số và số tiền để G ghi âm lại.

Sau khi nhận tin nhắn thì G nhấn tin lại cho Th và T1 lúc 15 giờ 27 phút để đối chiếu. Th đem tin nhắn ra đối chiếu với T1 thì đúng và được T1 xác nhận.

Đến 15 giờ 31 phút, G điện cho Th nói tổng số tiền là 21.700.000 đồng và kêu ông T2 (cha G) đến lấy tiền.

Đến 16 giờ 01 phút 50 giây, T1 điện thoại báo G biết các con số đề là đúng.

Khi ông T2 đến quán Bảo Duy lấy tiền, Th vào phòng kêu Q đưa tiền là 21.700.000 đồng, do có khách nên Th nhờ Đoái Công L đưa tiền cho ông T2 và đứng đợi ông T2 đếm tiền.

Khoảng 17 giờ Th dẫn Q đến nhà tìm G để lĩnh tiền trúng số (Q trúng số lô 207 mua 300.000 đồng, trúng 02 lô, nhân tỷ lệ 300.000 đồng x 02 lô x 550.000 đồng = 330 triệu đồng); do không gặp G nên Q và Th cự cãi nhau nên ông T2 kêu vào nhà ông T2, Q và Th nói tìm G để nhận tiền trúng số, thì ông T2 thương lượng “nói là để trả lại 21.700.000 đồng”, Q không đồng ý sau đó người nhà ông T2 điện thoại báo Công an.

+ Lời khai của Trần Kim T1 liên quan đến việc Q mua số: Lời trình bày trên của Th là đúng. G nhờ T1 ghi lại giùm các con số đề từ tin nhắn máy của Th. T1 không có vụ lợi gì trong việc mua bán số đề.

G có điện thoại cho T1 nhưng do chạy xe nên T1 không hay G điện thoại, thấy cuộc gọi nhờ nên T1 dùng số điện thoại 0917.667.199 điện cho G qua số máy 0947.544.463 lúc 15 giờ 9 phút thì G hỏi ai mua số, T1 đang ở ngoài đường nên nói để về đến quán hỏi Th, đến 15 giờ 12 phút T1 gọi lại cho G nói tên người mua số, do T1 không quen biết Q nên lúc 15 giờ 15 phút T1 điện cho G nói coi chừng Công an cài người. Lúc này G nhờ T1 khi nào Th đưa tin nhắn mua bán số đề giữa Th và G cho T1 xem thì T1 xác nhận giùm nội dung tin nhắn. Phơi số đề là do T1 viết vì Th nhờ.

+ Lời khai của Thái Văn Q: Sự việc mua bán số đề như Th khai là đúng. Q không biết G là ai và cũng không giao dịch với G.

Sau khi trúng số, Th có đưa Q đi tìm G nhưng đến nhà không gặp G, hai bên cự cãi thì ông T2 đứng trước nhà kêu đi theo con hẻm vào một căn phòng gần bờ sông và ông T2 nói sẽ trả lại Q 21.700.000 đồng, Q không đồng ý và tiếp tục cự cãi, không biết ai điện thoại báo Công an, nên Th và Q bị mời về Công an thị trấn Năm Căn lập biên bản.

Lời khai của ba bị cáo Q, Th, T1 phù hợp với những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi của ba bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội đánh bạc, ba bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng truy tố là đúng pháp luật và không oan.

Đối với bị cáo Lê Thanh G mặc dù tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội và cho rằng bị truy tố và xét xử oan, nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ sau đây:

Thứ nhất: Th và Q cự cãi tại khu vực nhà ông T2, Công an thị trấn Năm Căn mời hai đối tượng về trụ sở để lập biên bản “Bắt người phạm tội quả tang” lúc 18 giờ ngày 01/02/2015 (bút lục 99), tạm giữ từ Th một phôi số đề và một điện thoại di động có sim số 01239.430.382; Tại biên bản mở niêm phong lúc 20 giờ 30 phút (bút lục 101-102) để kiểm tra điện thoại thì bị cáo Th trình bày nội dung tin nhắn các con số giống như các con số trong phôi đã gửi đến số máy 0947.544.463 của Lê Thanh G; Tại biên bản kiểm tra điện thoại của Th lúc 11 giờ 00 phút ngày 03/02/2015 Th xác nhận máy của Th lưu số điện thoại G 0947.544.463 với tên “giao so” tức là G số.

Qua đó cho thấy bị cáo Th khai nhận từ ban đầu khi sự việc vừa xảy ra là khách quan, bởi vì bị cáo Th không nghĩ mình sẽ bị Công an phát hiện và bị xử lý hình sự và tại Công an thị trấn Năm Căn Th đã xác nhận số điện thoại 0947.544.463 lưu “giao so” tức là “G số” chính là số máy của Lê Thanh G.

Thứ hai: Bị cáo T1 cũng xác nhận G sử dụng hai số điện thoại, trong đó có số 0947.544.463 vì G và T1 có liên lạc với nhau qua số điện thoại này của G. Lời khai của T1 là khách quan vì sau khi sự việc xảy ra, Công an làm việc thì T1 khai nhận là G sử dụng số 0947.544.463 để liên lạc số đề, cho nên nếu như G không sử dụng số máy 0947.544.463 thì T1 sẽ không khai nhận vì T1 cũng bị xử lý.

Thứ ba: Qua tra cứu chi tiết dữ liệu số điện thoại 0947.544.463 đã giao dịch trong ngày 01/02/2015 thể hiện: Phạm Tuấn T3 (chồng G) sử dụng số điện thoại 0919.091.837 liên hệ bốn lần; ông T2 (cha ruột G) sử dụng số 0939.237.919 liên hệ hai lần; Lê Minh C (em ruột G) có nhận tin nhắn (đến) từ số máy 0947.544.463; ngày 31/01/2015 Huỳnh Cẩm N (em dâu G) sử dụng số máy 0947.625.696 liên lạc số máy 0947.544.463. Như vậy, trong một ngày có bốn người thân của bị cáo G liên lạc với số máy 0947.544.463 nhưng những người này đều khai là không biết số máy 0947.544.463 là của ai là thiếu khách quan.

Thứ tư: Bị cáo G và ông T2 xác nhận các lời khai tại Cơ quan điều tra là tự nguyện, không bị ép cung. Tại các biên bản ghi lời khai (từ bút lục 199 – 204) ông T2 đều khai là G điện thoại vào số máy của ông T2 0939.237.919 nhờ ông T2 đến quán Bảo Duy lấy tiền hụi và tại biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2015 (bút

lục 221 - 222) G khai dùng số điện thoại 0939.504.343 điện thoại cho ông T2 nhờ đến quán lấy tiền hụi. Nhưng qua tra cứu chi tiết dữ liệu số điện thoại mà G khai sử dụng thường xuyên để liên lạc là số 0939.504.343 thì không có cuộc gọi nào đến số máy ông T2, mà chỉ có số 0947.544.463 có liên lạc với số máy ông T2.

Thứ năm: Anh T3 (chồng G) khai vào ngày 01/02/2015 đi thành phố C có điện thoại về cho G để hỏi về việc hốt thuốc nam vì G bị bệnh gan. Qua kiểm tra số máy của G 0939.504.343 thì không có số của anh T3 0919.091.837 liên lạc, mà thể hiện số máy của Tú có liên lạc với số máy 0947.544.463.

Thứ sáu: Lời khai của Th, T1 và Q phù hợp với nhau được thể hiện: Q không có giao dịch với G, nhưng sau khi Q hỏi Th về việc mua số đề thì Q thấy Th ra ngoài điện thoại cho ai đó và đi vào đồng ý bán số. Thời gian liên lạc với G về việc mua bán số đề được Th và T1 khai đã được thể hiện trong chi tiết dữ liệu cuộc gọi.

Thứ bảy: G khai nhận tại cơ quan điều tra là điện thoại nhờ ông T2 đến quán lấy tiền, qua kiểm tra số máy của G thường sử dụng không có liên lạc với ông T2, mà số máy 0947.544.463 có liên lạc với số máy ông T2, việc ông T2 đến quán nhận tiền là có thật. Nhưng ông T2 chỉ thừa nhận có nhận 1.600.000 đồng tiền hụi, lời khai của ông T2 là không có căn cứ, bởi lẽ G khai nhận Th tham gia 10 chung hụi ngày, loại hụi 20.000 đồng và thiếu hụi chết nhiều ngày nhưng bị cáo G không chứng minh được Th thiếu tiền hụi chết 1.600.000 đồng. Mặt khác bị cáo G khai việc gom hụi hàng ngày do anh T3 (chồng G) gom vào mỗi buổi chiều sau giờ anh T3 đi làm về tức là sau 17 giờ nhưng ngày 01/02/2015 thì ông T2 là người đi gom hụi cho bị cáo G, ông T2 không chứng minh được vì sao bị cáo G không nói rõ số tiền gom hụi là bao nhiêu nhưng ông T2 lại nhận tiền từ Th và đếm lại đủ 1.600.000 đồng. Như vậy, việc ông T2 nhận 21.700.000 đồng là có căn cứ, được bị cáo Th xác nhận là Th lấy tiền từ Q trong phòng đi ra ngoài để đưa cho ông T2, nhưng do khách đông nên nhờ Đới Công L đưa và đếm tiền giùm, anh L cũng xác nhận là có đếm đủ 21.700.000 đồng, ông T2 cũng thừa nhận là nhận tiền từ L giao cho ông T2.

Thứ tám: Lời khai của Th, Q phù hợp với nhau là khi đến tìm kiếm G để nhận tiền trúng số, do không gặp được G nên Q cự cãi với Th thì ông T2 hỏi sự việc và mời vào căn phòng phía sau nhà cạnh mé sông và ông T2 nói để đưa lại số tiền 21.700.000 đồng nhưng Q không đồng ý lại tiếp tục cự cãi nên Công an thì trấn mời về trụ sở lập biên bản.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi mà bị cáo G thực hiện đã phạm tội đánh bạc.

Các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, số tiền đánh bạc là 330.000.000 đồng + 21.700.000 đồng = 351.700.000 đồng (đối chiếu với kết quả xổ số đài Đà Lạt – Lâm Đồng ngày 01/2/2015 thì Q trúng con số 207, mua 300.000 đồng, trúng 02 lô, nhân tỷ lệ 300.000 đồng x 2 lô x 550.000 đồng = 330 triệu đồng); số tiền đánh bạc trên 50.000.000 đồng. Vì vậy, hành vi của các bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Phan Thu Th và Trần Kim T1

phạm tội “Đánh bạc” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3]. Về vai trò phạm tội: Trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không phạm tội có tổ chức vì không có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Bị cáo G là người bán số đề; bị cáo Q là người mua số đề; bị cáo Th là người giúp sức được hưởng hoa hồng từ G; bị cáo T1 với vai trò giúp sức nhưng không vì động cơ vụ lợi, không có vai trò đáng kể trong vụ án.

[4]. Về tình tiết tăng nặng giảm nhẹ:

Bị cáo T1, Q có nhân thân xấu, bị cáo T1 có một tiền án về tội đánh bạc chưa được xóa án tích, lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo T1. Bị cáo Q có một tiền sự về hành vi đánh bạc cho nên đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Q.

Đối với bị cáo G và bị cáo Th có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này không có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nào khác, tuy khung hình phạt bị áp dụng đối với hai bị cáo đến 07 năm nhưng tội phạm đối với các bị cáo không gây nguy hại lớn cho xã hội, vì vậy bị cáo G và Th được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo Q, Th và T1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy bị cáo Q, T1, Th được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo G, Q, Th và T1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn”. Vì tính nguy hại cho xã hội đối với hành vi của các bị cáo không cao, hành vi của các bị cáo cũng không gây ra hậu quả nghiêm trọng. Bộ luật hình sự năm 2015 cũng không quy định bắt buộc hoặc loại trừ đối với loại tội phạm nào và cũng không quy định trường hợp phạm tội nào thì không được áp dụng tình tiết này. Do vậy theo nguyên tắc có lợi cho người bị buộc tội thì tình tiết giảm nhẹ này vẫn có thể áp dụng được với mọi tội phạm.

Tất cả các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự: Các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn: Bị cáo Q lao động chính; bị cáo T1 đã ly hôn chồng một mình nuôi con nhỏ; bị cáo Th không còn thân nhân, mồ côi cha mẹ, không có chồng phải nuôi con nhỏ 5 tuổi; bị cáo G bị bệnh gan phải điều trị, thân nhân bị cáo G có công cách mạng, cha ruột ông Lê Hoà T2 được nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì và được Ban chấp hành trung ương Hội cựu chiến binh Việt Nam tặng kỷ niệm chương Cựu chiến binh Việt Nam; ngoài ra ông T2 và bà Nguyễn Thị R (mẹ ruột bị cáo G) có công cách mạng được hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày

08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ; chồng bị cáo G hiện tại cũng tham gia công tác tại địa phương (là dân quân tự vệ khóm).

Các bị cáo có những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu trên, mặt khác hành vi phạm tội của các bị cáo không gây nguy hại lớn cho xã hội, thực chất số tiền mua bán số đề chỉ 21.700.000 đồng nhưng vì kết quả xổ số trúng số lô nên phải nhân tỷ lệ và nhân hai lô nên số tiền đánh bạc lên cao. Để thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước và cũng nhằm để cho các bị cáo có cơ hội sớm hoà nhập lại cộng đồng, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xem xét mức hình phạt dưới khung đối với tất cả các bị cáo.

[5]. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự ở địa phương. Bản thân các bị cáo nhận thức được mua bán số đề là vi phạm pháp luật, nhưng vì vụ lợi và ý thức tuân thủ pháp luật kém đã đẩy các bị cáo đến con đường phạm tội. Do vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi của từng bị cáo để giáo dục các bị cáo thành người tốt và mang tính phòng ngừa chung.

[6]. Các bị cáo thực hiện hành vi trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, hành vi của bị cáo bị truy tố về tội Đánh bạc được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 và quy định điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015, so sánh khung hình phạt giữa hai điều luật thì khoản 2 Điều 321 Bộ luật hình sự có khung hình nặng hơn. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị Quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Q hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, theo nguyên tắc xét xử có lợi cho bị cáo nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn truy tố bị các bị cáo theo điểm b khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử đối với các bị cáo.

[7]. Đối với ông Lê Hoà T2: Toà án đã có Quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung về hành vi của ông T2 nhằm tránh trường hợp bỏ lọt tội phạm. Cáo trạng của Viện kiểm sát có nội dung “Đối với Lê Hoà T2, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Năm Căn đang tiếp tục điều tra khi nào có căn cứ xử lý sau”. Căn cứ Điều 298 của Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử: “Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử”.

[8]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh đối với bị cáo là có căn cứ chấp nhận. Về mức hình phạt: Viện kiểm sát đề nghị xử phạt dưới khung đối với bị cáo Th được chấp nhận; đối với các bị cáo G, Q và T1 có giảm nhẹ mức phạt so với đề nghị của Viện kiểm sát đối với ba bị cáo vì có những tình tiết như đã nêu ở trên. Về hình phạt bổ sung Viện kiểm sát đề nghị phạt tiền bị cáo G nhưng Hội đồng xét xử áp dụng hình thức phạt tiền đối với tất cả các bị cáo.

[9]. Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng”, do đó các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo, mỗi bị cáo bị phạt tiền 5.000.000 đồng.

[10]. Về xử lý tang vật: Cơ quan công an thu giữ 01 tờ giấy có ghi chữ và các con số (phơi số đề) lưu hồ sơ vụ án, 01 điện thoại di động cảm ứng màu đen, hiệu SKY và sim số 01239.430.382 dùng vào việc phạm tội, nội dung của điện thoại và sim được kiểm tra vào ngày 01/2/2015, ngày 03/02/2015 và ngày 07/01/2016 (bút lục 102, 103, 380), điện thoại và sim đang được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Năm Căn quản lý theo biên bản giao nhận tang vật ngày 17/9/2015, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với tang vật là điện thoại di động Iphone 4 màu đen của bị cáo Q không liên quan đến vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra giao trả là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 3 Điều 106 bộ luật tố tụng hình sự.

Về số tiền thu lợi bất chính 351.700.000 đồng mà Kiểm sát viên đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước là không phù hợp vì bị cáo Q mua số đề với số tiền 21.700.000 đồng. Kết quả Q trúng con số 207, nhân tỷ lệ thì số tiền Q trúng số bằng 330.000.000 đồng, nhưng số tiền này bị cáo Q chưa được nhận và cũng không có căn cứ để chứng minh là G đã thu lợi được số tiền 330.000.000 đồng, do đó không áp dụng tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với số tiền 351.700.000 đồng mà chỉ buộc bị cáo G phải nộp số tiền thu lợi bất chính là 21.700.000 đồng.

11]. Nhận định về ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo G:

- Về tố tụng: Luật sư ý kiến là Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát và Hội đồng xét xử vi phạm thủ tục tố tụng. Như đã nhận định và phân tích trên ở mục [1] nhận thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đều hợp pháp và đúng theo quy định tại các Điều 44, 49 và 53 của Bộ luật hình sự. Nên yêu cầu của Luật sư không được chấp nhận.

- Về nội dung: Đề nghị tuyên bố bị cáo Lê Thanh G không phạm tội “Đánh bạc”. Về tội danh của bị cáo G đã được nhận định ở mục [3] Nhận định về tội danh là có căn cứ xác định bị cáo G phạm tội “Đánh bạc”, vì vậy ý kiến của Luật sư không được chấp nhận.

[12]. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[13]. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, những người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào:

Điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015; tuyên bố bị cáo Lê Thanh G phạm tội “Đánh bạc”; xử phạt Lê Thanh G 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ bị cáo chấp hành án, trừ thời gian tạm giam tính từ ngày 07/8/2015 đến ngày 26/02/2016.

Điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015; tuyên bố bị cáo Thái Văn Q phạm tội “Đánh bạc”; xử phạt bị cáo Thái Văn Q 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015; tuyên bố bị cáo Trần Kim T1 phạm tội “Đánh bạc”; xử phạt bị cáo Trần Kim T1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm h, i, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015; tuyên bố bị cáo Phan Thu Th phạm tội “Đánh bạc”; xử phạt bị cáo Phan Thu Th 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo G, Q, Th và T1, mỗi bị cáo bị phạt 5.000.000 đồng.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 bộ luật tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính 21.700.000 đồng, buộc bị cáo Lê Thanh G phải nộp số tiền 21.700.000 đồng;

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động màu đen, cảm ứng hiệu Sky và sim số 01239.430.382 của bị cáo Th dùng vào việc phạm tội (biên bản giao nhận tang vật của chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn ngày 17/9/2015).

+ Đối với vật chứng là 01 tờ giấy có ghi chữ và các con số (phơi số đề), tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

- Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo G, Q, Th và T1 phải chịu, mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Quyền kháng cáo: Các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Công an huyện Năm Căn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền